

Số: /QĐ-BDT

Đắk Nông, ngày tháng 01 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai dự toán ngân sách năm 2023 của Ban Dân tộc

TRƯỞNG BAN DÂN TỘC TỈNH ĐẮK NÔNG

Căn cứ Quyết định số 20/2004/QĐ-UB, ngày 01/01/2004 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc thành lập Ban Dân Tộc trực thuộc UBND tỉnh Đắk Nông và Quyết định số 23/2022/QĐ-UBND, ngày 08/7/2022 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Dân Tộc tỉnh Đắk Nông;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP, ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước và Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 2129/QĐ-UBND, ngày 15/12/2022 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2023;

Căn cứ Quyết định số 1347/QĐ-BDT ngày 23/12/2022 của Ban Dân tộc tỉnh Đắk Nông về việc giao nhiệm vụ thực hiện dự toán chi ngân sách năm 2023;

Căn cứ Công văn số 05/STC-QLNS, ngày 03/01/2023 của Sở Tài chính tỉnh Đắk Nông về việc ý kiến về phương án phân bổ dự toán ngân sách nhà nước năm 2023;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Ban Dân tộc tỉnh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai dự toán ngân sách năm 2023 của Ban Dân tộc tỉnh Đắk Nông. Chi tiết có Phụ lục kèm theo.

Điều 2. Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Chánh văn phòng, Chánh thanh tra, Trưởng phòng Nghiệp vụ và các đơn vị, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thực hiện quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Sở Tài chính;
- KBNN Đắk Nông;
- Đăng tải Website Ban Dân tộc;
- Lưu: VT, KT.

TRƯỞNG BAN

Phan Đình Hiến

DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BDT ngày ... tháng ... năm 2023)

ĐVT: Triệu
đồng

STT	Nội dung	Dự toán được giao
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	
I	Số thu phí, lệ phí	
1	Lệ phí	
	Lệ phí A	
2	Phí	
	Phí A	
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	
1	Chi sự nghiệp	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
2	Chi quản lý hành chính	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
III	Số phí, lệ phí nộp NSNN	
1	Lệ phí	
	Lệ phí A	
2	Phí	
	Phí A	
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	15.272
I	Nguồn ngân sách trong nước	15.272
1	Chi quản lý hành chính (L340- K341)	4.725
1.1	Kinh phí thực hiện tự chủ	3.070
	Kinh phí chi thường xuyên	3.045
	Quỹ thi đua, khen thưởng (L340-K341)	25
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1.655
	- Kinh phí hợp đồng 68	234
	- Phụ cấp dân quân tự vệ	12
	- Kinh phí trang phục thanh tra	12
	- Kinh phí mua xe ô tô	1.100
	- Kinh phí triển khai thực hiện các nhiệm vụ của Đề án” Hỗ trợ hoạt động bình đẳng giới vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2018-2025”	90
	- Kinh phí thăm và tặng quà học sinh dân tộc thiểu số tỉnh Đắk Nông học tại các Trường Dự bị Đại học Dân tộc Trương ương (L370 - K398)	36
	- Hỗ trợ hoạt động của Cơ quan Thường trực và Tổ công tác Chương trình mục tiêu quốc gia Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	90
	- Kinh phí mua sắm trang thiết bị phục vụ công tác (máy vi tính, máy in) theo tiêu chuẩn, định mức	81
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề (Loại 070)	6.262

2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	6.262
a	- Kinh phí đào tạo cán bộ công chức (L070 - K085)	16
b	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực (CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025) (MSCT: 0510; MSDA: 0515)	6.246
-	<i>Tiểu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc; đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (Khoản 083)</i>	5.554
-	<i>Tiểu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp (Khoản 083)</i>	692
3	Chi bảo đảm xã hội (Loại 370)	403
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	403
	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn (MSCT: 0510; MSDA: 0519)	403
-	<i>Tiểu dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (Khoản 398)</i>	403
4	Chi sự nghiệp kinh tế (Loại 280)	242
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	242
	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình (MSCT: 0510; MSDA: 0521)	242
-	<i>Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình (Khoản 338)</i>	242
5	Chi văn hóa thông tin (Loại 160)	3.640
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	3.640
	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình (MSCT: 0510; MSDA: 0521)	3.640
-	<i>Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030 (Khoản 161)</i>	3.442
-	<i>Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (Khoản 171)</i>	198